

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

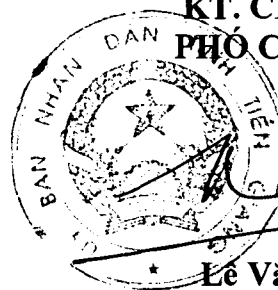
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo, Website tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Phòng TCTM, Công báo, Website tỉnh;
- Lưu: VT,(Hiệu)./0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa
Lê Văn Nghĩa

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 15/4/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/2/2014 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công địa phương được cấp hằng năm.

2. Nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Điều 4. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Chương II **SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG**

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyên gia công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; chi hỗ trợ phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Chi hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Chi hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Chi xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công tại địa phương.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 6. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề);

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015";

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng

dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi quy định tại các Thông tư trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Mức chi cụ thể:

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

đ) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng.

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

g) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức chi hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và không quá 20 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

- Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 05 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm;

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh và cấp huyện. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh và không quá 35 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

m) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết;

n) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam;

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

p) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

q) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

r) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

s) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

Điều 7. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Nội dung hỗ trợ phù hợp với quy định về đối tượng theo Điều 2, ngành nghề theo Điều 4 của Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Chương III LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 8. Lập và phân bổ dự toán

1. Hàng năm, căn cứ số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công tỉnh Tiền Giang gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

3. Việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công cho cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 9. Chấp hành dự toán

1. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

2. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước.

Điều 10. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 070 khoản 102 “hoạt động khuyến công”, theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương và gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo

1. Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các nhiệm vụ, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Chương IV QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 12. Kinh phí khuyến công là nguồn tài chính của Nhà nước được hình thành nhằm hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư sản xuất công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn và các hoạt động dịch vụ khuyến công.

1. Kinh phí khuyến công giao cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Tiền Giang quản lý và mở tài khoản tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Tiền Giang.

2. Kinh phí khuyến công chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ của Sở Công Thương, Sở Tài chính và các cơ quan chức năng. Việc quản lý, sử dụng phải theo đúng chế độ quản lý tài chính nhà nước hiện hành, đúng mục đích và có hiệu quả.

3. Năm tài chính của kinh phí khuyến công bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định chi hoạt động khuyến công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên 100 triệu đồng.

2. Ủy quyền Giám đốc Sở Công Thương quyết định chi hỗ trợ hoạt động khuyến công từ 100 triệu đồng trở xuống.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch chi hoạt động khuyến công hàng năm và phê duyệt kế hoạch chi hoạt động khuyến công phát sinh trong năm. Ủy quyền Giám đốc Sở Công Thương phê duyệt Kế hoạch chi theo phân cấp tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan

1. Sở Tài chính:

a) Sở Tài chính tổng hợp kinh phí khuyến công do Sở Công Thương xây dựng vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thẩm định việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công tỉnh Tiền Giang do Sở Công Thương thực hiện phân bổ.

2. Sở Công Thương:

a) Xây dựng kế hoạch chi cho hoạt động khuyến công và hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp hàng năm và phát sinh khi có yêu cầu.

b) Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng chế độ quản lý tài chính Nhà nước hiện hành để thực hiện có hiệu quả chương trình khuyến công của tỉnh.

c) Phối hợp với các ngành kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

d) Tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Kho Bạc nhà nước tỉnh: Thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước.

4. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp:

a) Soạn thảo trình Giám đốc Sở Công Thương ban hành quy trình hỗ trợ từ kinh phí khuyến công và các quy định khác (nếu có) nhằm quản lý chặt chẽ nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước và triển khai thực hiện.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ đúng quy định, đúng mục đích và đối tượng; đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ và chịu trách nhiệm về đề nghị của mình.

c) Mở sổ sách kế toán, hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi và bảo quản chứng từ đúng theo quy định. Định kỳ hàng quý báo cáo tình hình sử dụng kinh phí khuyến công, cuối năm lập báo cáo quyết toán và gửi báo cáo quyết

toán cho Sở Công Thương để tổ chức thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định hiện hành.

d) Hàng năm, căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi theo quy định, lập dự toán kinh phí khuyến công, tổng hợp vào dự toán kinh phí của đơn vị gửi Sở Công Thương xem xét tổng hợp gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Phối hợp với Sở Công Thương tổ chức, triển khai thực hiện công tác khuyến công tại địa phương.

b) Phối hợp Sở Công Thương kiểm tra về các hoạt động khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn quản lý.

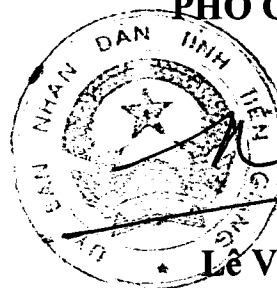
6. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công phải thực hiện theo đúng chế độ tài chính hiện hành của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp và các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để xem xét hướng dẫn hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa
Lê Văn Nghĩa